

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/DS-PT

Ngày: 30-5-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Ông Vũ Đức Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Trung – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 88/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 28/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2019/QĐ-PT ngày 16/10/2019; các Thông báo hoãn phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2022/QĐ-PT ngày 16/5/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 180 ấp 3, xã Ph Kh, huyện Nh Tr, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp Phước Lý, xã Đ Ph, huyện Nh Trạ, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thuận, xã T H, thị xã L G, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Trần Thị Bích H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn H Th, xã T H, thị xã L G, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Thanh H – Văn phòng luật sư A H – Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị Bích H, sinh năm 1980.

+ Ông Lê L, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Thôn H Th, xã T H, thị xã L G, tỉnh Bình Thuận

+ Ông Phạm Văn M, sinh năm 1962.

+ Bà Trần Thị Th, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp Ph L, xã Đ Ph, huyện Nh Tr, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của bà Th: Ông Phan Văn B, sinh năm 1953.

Địa chỉ: 29 Lê Hồng Phong, Ng Tr, H Đ, Hà Nội.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Hoàng N.

Tại phiên tòa có mặt: ông Mạ, bà H, bà Th, ông B và luật sư H; vắng mặt ông S, ông N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn M trình bày:

Vào năm 2002, ông Nguyễn Văn S nhận chuyển nhượng mảnh đất diện tích 20.000 m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 01 xã T H, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận (nay là xã T Tiến, thị xã L G, tỉnh Bình Thuận) của ông Nguyễn Văn T và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 803061 ngày 22/4/2022 mang tên ông Nguyễn Văn S. Đến năm 2004, ông Nguyễn Văn S chuyển nhượng cho ông Phạm Văn M thửa đất trên, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn mang tên ông Nguyễn Văn S. Do điều kiện ở trong Đồng Nai đi lại khó khăn, nên ông S cho bà Nguyễn Thị Đ mượn diện tích đất để canh tác trồng hoa màu. Bà Đ canh tác được 3 năm thì giao lại cho ông Nguyễn Hoàng N (em ruột bà Nguyễn Thị Đ) tiếp tục canh tác. Đến tháng 6/2017, ông Nguyễn Hoàng N chiếm dụng với diện tích là 5.143,5m². Do vậy, ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hoàng N trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm đã qua đo đạc thực tế là 5.143,5m² cho ông S.

Bị đơn, ông Nguyễn Hoàng N trình bày:

Vào năm 2001, vợ chồng ông có khai phá đất khoảng 5.000m² tại thôn Hiệp An, xã T H, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận (nay là xã T T, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận) để trồng hoa màu (khoai mì) liên tục hàng năm từ năm 2001 cho đến năm 2017, sau đó xảy ra tranh chấp với ông Nguyễn Văn S. Diện tích đất có vị trí như sau: Phía Đông giáp đường ủi, phía Tây giáp đường xe bò, phía Nam giáp đất ông T (sau này ông T bán cho ông S nên giáp đất ông S) và phía Bắc giáp đất ông Ngh. Do vợ chồng bị đơn làm nông thường xuyên ở trong rừng nên cũng không quan tâm đến việc kê khai, khi nào Nhà nước có chủ trương thì mới đi kê khai, vì vậy đến năm 2017, vợ chồng bị đơn tiến hành kê khai với UBND xã T T để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra việc ngăn cản và tranh chấp của ông Nguyễn

Văn S nên chưa thực hiện được việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S, vì đất này do vợ chồng ông khai phá từ năm 2001 và sử dụng liên tục cho đến nay, ông không lấn chiếm đất của nguyên đơn. Đồng thời, ông có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận diện tích đất 5.143,5m² thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Th trình bày: Thông nhất như ý kiến của ông Phạm Văn M, yêu cầu vợ chồng bị đơn ông Nguyễn Hoàng N trả lại diện tích đất 5.143,5m² cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích H trình bày: Thông nhất như ý kiến của ông Nguyễn Hoàng N, không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê L trình bày:

Nguồn gốc đất như thế nào thì ông không biết rõ, ông được biết đất này có nguồn gốc là dự án chương trình PAM, sau đó được cấp GCNQSD đất và được chuyển nhượng bằng giấy tay qua nhiều chủ, sau cùng là vợ chồng ông Phạm Văn M trong đó có diện tích nằm trong GCNQSD đất là 20.000m² đứng tên ông Nguyễn Văn S, ngoài ra còn có 4.000m² nằm ngoài giấy theo bán giấy tay của bà Nguyễn Thị Cúc N. Phần diện tích đất ông đang sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông Phạm Văn M vào tháng 6/2017. Tuy nhiên, khi đo đạc lại phát hiện thiếu đất nên chưa thể hoàn tất thủ tục sang tên cho ông. Vợ chồng ông Phạm Văn M đã giao cho ông phần diện tích đất nằm ngoài phần diện tích đất tranh chấp với ông Nguyễn Hoàng N (khoảng 13.000m²). Hiện ông đã cất 01 căn nhà cấp 4 vào tháng 8/2017, và kéo diện trồng 999 trụ thanh long vào tháng 9/2017. Đối với phần diện tích đất tranh chấp giữa ông Phạm Văn M với ông Nguyễn Hoàng N thì ông không có ý kiến gì.

Sau khi hòa giải không thành;

Ngày 28/6/2019, Tòa án nhân dân thị xã La Gi đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 11/2019/DS-ST; Quyết định:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 186; khoản 2 Điều 229; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 688, 689 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 10, Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 luật đất đai năm 2013.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hoàng N, bà Trần Thị Bích H trả lại phần diện tích đất 5.110m² tọa lạc tại thôn Hiệp Tín, xã Tân Tiến, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận cho ông Nguyễn Văn S; vị trí đất như sau: Phía Đông giáp đường

Nguyễn Minh Châu; Phía Tây giáp đường đất; Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn S; Phía Bắc giáp đường đất 4m.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn N yêu cầu công nhận phần diện tích 5.110m² cho vợ chồng ông N, bà H

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự, yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Ngày 03/7/2019, bị đơn ông Nguyễn Hoàng N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm giải quyết vụ án chưa khách quan, chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Phạm Văn M (đại diện nguyên đơn) và bà Trần Thị Th: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Bích H đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hoàng N vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận vợ chồng bà được quyền sử dụng 5.110m² đất.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Thanh H:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ xác định ông Nguyễn Văn S chỉ nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T thửa đất số 02, tờ bản đồ số 01, diện tích 20.000m² tọa lạc tại thôn H T, xã Tân Hải (nay là thôn Hiệp Tín, xã Tân Tiến, thị xã La Gi). Diện tích đất này của ông Nguyễn Văn S đã được UBND huyện Hàm Tân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 803061 cấp ngày 22/4/2002. Ngoài diện tích đất này, ông Nguyễn Văn S không còn diện tích đất nào khác. Phần diện tích đất tranh chấp 5.110m² không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất V 803061 cấp ngày 22/4/2002 của ông Nguyễn Văn S (đối chiếu độ dài các cạnh của thửa đất để xác định). Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S là không có căn cứ, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.

+ Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Hoàng N: Bị đơn đã rút yêu cầu phản tố, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này.

- Ông Phan Văn B, đại diện ủy quyền của bà Th: Sơ đồ thửa đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn S là bản đồ giải thửa, không có tọa độ nên độ dài các cạnh kể cả chiều dài và chiều rộng thửa đất cũng không chính xác nên không thể căn cứ vào chiều rộng thửa đất để cho rằng diện tích đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Hoàng N không có bất cứ giấy tờ, tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có quyền sử dụng đất hợp pháp, bà Nguyễn Thị Đ là chị gái của ông N cũng thừa nhận ông S cho bà Đ mượn đất để canh tác, bà Đ cho em trai là ông N mượn canh tác chứ không phải ông N khai

hoang. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích đất tranh chấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

+ Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Thửa đất được cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn S có cạnh phía Tây AD giáp với đường xe bò có chiều dài là 63m, cạnh CB phía Đông giáp đường ủi (nay là đường Nguyễn Minh Châu) có chiều dài 67m. Thực tế theo đo đạc ngày 14/6/2018 thì hai cạnh tương ứng của thửa đất (không bao gồm đất tranh chấp) là 64,62m và 66,93m. Như vậy, chưa tính đến thửa đất tranh chấp thì chiều rộng của thửa đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên thực địa là tương đương nhau, diện tích đất bị giảm là do chiều dài bị giảm quá nhiều so với bản đồ được đo vẽ vào năm 2002. Bản án sơ thẩm nhận định diện tích bị giảm do bị lấn chiếm là không có cơ sở. Bị đơn rút yêu cầu phản tố, nguyên đơn không có ý kiến phản đối nên cần đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc các bên chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Nguồn gốc đất của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S sử dụng là của ông Nguyễn Văn T được Nhà nước cấp đất thuộc chương trình PAM vào năm 1994, thuộc xứ Đồng Râm Xanh-thôn Hiệp Tín, xã Tân Hải, huyện Hàm Tân cũ. Đến năm 2001, ông Nguyễn Văn T được UBND huyện Hàm Tân (cũ) cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số R 404893 ngày 24 tháng 9 năm 2001 với diện tích 20.000 m² đất trồng rừng, thuộc tờ bản đồ số 01, thửa số 02. Năm 2002, ông Nguyễn Văn T chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn S phần diện tích đất 20.000 m² trên và được UBND huyện Hàm Tân (cũ) cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số V 803061 ngày 22/4/2002 mang tên ông Nguyễn Văn S. Sau đó chuyển nhượng qua nhiều người khác và đến năm 2004 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Phạm Văn M, bà Trần Thị Th nhưng chưa thực hiện trình tự thủ tục quy định, hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn S. Các bên chuyển nhượng không có tranh chấp với nhau. Ông M, bà Th đều khẳng định ông bà nhận chuyển nhượng của ông S 20.000 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, ngoài ra ông, bà không nhận chuyển nhượng diện tích đất nào khác của ông S.

[2] Thửa đất mà ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cạnh phía Nam giáp đất ông Bùi Như Tr, ký hiệu là DC. Theo trình bày của

các đương sự tại phiên tòa và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện ranh giới đất giữa ông Tr và ông S (nay ông L và ông Lục đang sử dụng) là ổn định, các bên thừa nhận ranh giới như hiện nay, không có tranh chấp. Do vậy, từ ranh giới này xác định được mốc giới, đo tịnh tiến lên phía trước để xác định phần đất tranh chấp có thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Sang hay không.

[3] Theo bản đồ vị trí đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S thì chiều rộng của thửa đất phía giáp đường xe bò (hướng Tây, cạnh AD) là 63m, kết quả đo đạc phần đất ông Lục, ông L đang sử dụng là cạnh M2M1M9 dài 64,62m (đất thực tế sử dụng lớn hơn trong sổ là 1,62m chiều rộng). Chiều rộng thửa đất giáp đường ủi (hướng Đông, cạnh BC), nay là đường Nguyễn Minh Châu dài 67m, đo đạc thực tế là cạnh M2M6M7 là 66,93m (giảm 7cm chiều rộng). Như vậy, chiều rộng thửa đất mà hiện ông Lục, ông L đang sử dụng (nhận chuyển nhượng từ ông S), không bao gồm phần đất tranh chấp, có phần lớn hơn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S, nên có đủ cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp không thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S.

[4] Diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S là 20.000 m² nhưng đo đạc thực tế chỉ có 12.948m², diện tích giảm là do chiều dài thửa đất giảm so với thực tế. Cụ thể là chiều dài thửa đất giáp đất ông Nguyễn Như Tr (CD) trong giấy chứng nhận là 290m, đo đạc thực tế là 190,24m; chiều dài thửa đất giáp đất tranh chấp, cạnh AB trong giấy chứng nhận là 313m, nhưng đo đạc thực tế là 216m, tức là mỗi cạnh chiều dài trên thực địa giảm khoảng 100m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu chiều dài thửa đất không bị giảm và chiều rộng thửa đất như thực tế sử dụng hiện nay thì diện tích đất cũng không bị giảm. Cấp sơ thẩm cho rằng diện tích đất thực tế giảm so với diện tích đất được cấp giấy và khi cộng cả diện tích đất thực tế sử dụng với diện tích đất tranh chấp cũng chưa đủ 20.000 m² như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S, từ đó cho rằng bị đơn lấn chiếm đất của nguyên đơn. Nhận định như trên là không có căn cứ. Ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất tranh chấp, do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông S đòi bị đơn trả lại phần đất tranh chấp là không cơ sở chấp nhận, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng.

[5] Ông M, bà Th còn trình bày ông bà nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Cúc Nh 20.000m² đất có sổ (sổ cấp cho ông S) và 4000m² đất chưa có sổ và cung một giấy sang nhượng đất (viết tay) giữa bà Nh và ông M với nội dung như ông M, bà Th trình bày. Đối với phần đất chưa có sổ, ông M, bà Th không biết bà Nhi có giấy tờ gì về đất không, không biết diện tích đất nằm ở đâu, ông bà cũng chưa khi nào sử dụng, đăng ký kê khai đối với diện tích đất này. Mặt khác, vụ án này ông Sang là nguyên đơn, đòi ông N trả lại đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S, ông M chỉ là người đại diện ủy quyền của ông S, trong khi ông S không tranh chấp phần

diện tích ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S nên Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, ý kiến của ông M, bà Th về 4.000m² đất chưa có sổ không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này. Nếu có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác.

[6] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bị đơn có yêu cầu phản tố, đề nghị công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã rút yêu cầu phản tố, các đương sự khác không có ý kiến đối với việc rút yêu cầu của bị đơn, nên hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

[7] Về án phí: Đây là vụ án tranh chấp không có giá ngạch, yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn rút yêu cầu phản tố tại cấp phúc thẩm nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Về chi phí đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ: Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu lệ phí. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và tự nguyện chịu chi phí, không yêu cầu nguyên đơn hoàn trả nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng N. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 28/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 165, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc yêu vợ chồng ông Nguyễn Hoàng N, bà Trần Thị Bích H trả cho ông Nguyễn Văn S phần diện tích đất 5.110m² tọa lạc tại thôn Hiệp Tín, xã Tân Tiến, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận; vị trí đất như sau: Phía Đông giáp đường Nguyễn Minh Châu; Phía Tây giáp đường đất; Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn S; Phía Bắc giáp đường đất 4m.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn N về yêu cầu công nhận phần diện tích 5.110m² cho vợ chồng ông Nam, bà Hạnh.

3. Về án phí, lệ phí:

- Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền ông Nguyễn Văn S đã nộp 3.750.000 đ tạm ứng án phí dân sự sơ

thẩm tại biên lai số 0017556 ngày 20/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã La Gi, hoàn trả cho ông Sang 3.450.000đ.

- Ông Nguyễn Hoàng N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền ông N đã nộp 2.500.000 đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 0017595 ngày 14/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã La Gi, hoàn trả cho ông N 2.200.000đ.

- Ông Nguyễn Hoàng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông N 300.000đ tạm ứng án phí dân sự ông N đã nộp tại biên lai số 0022346 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 1.400.000đ (ông S đã nộp đủ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/5/2022)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND thị xã La Gi;
- Chi cục THADS thị xã La Gi;
- Đường sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quân